Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Hotline: 1900 5555 92/ 1900 6692 | Website: PVcomBank.com.vn

BIỂU LÃI SUẤT TIỀN GỬI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Áp dụng kể từ ngày 20/10/2026

I. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM VND TẠI QUẦY

Loại sản phẩm	Sản phẩm thông thường								Sản phẩm gửi góp		
Hình thức trả lãi	Lãi cuối kỳ (%/năm)				Lãi định kỳ (%/năm)		Lãi đầu kỳ (%/năm)		Lãi cuối kỳ (%/năm)		
Tên sản phẩm	Đại Chúng	Bậc Thang	TG Có kỳ hạn	Bảo toàn lãi suất	Đại Chúng hàng tháng	Đại Chúng hàng quý	Định kỳ trả lãi trước	Đại Chúng trả lãi trước	Yêu thương cho con	Tích lũy	Trung niên
Điểm nổi bật / *Kỳ hạn*	*KH nhận lãi cuối kỳ*	*Số dư tối thiểu 100 triệu đồng*	*KH người nước ngoài được phép gửi*	*Lãi suất luôn ≥ lãi suất tại thời điểm gửi*	*Khách hàng được nhận lãi định kỳ*		*KH được nhận lãi trước hàng tháng*	*KH được nhận lãi đầu kỳ*	*KH có con từ 0-<15 tuổi*	*Không giới hạn số lần & số tiền gửi*	*KH từ 40 tuổi trở lên*
1 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1 tháng	4,50	2,65	4,30	-		-	-	4,48	-	-	-
2 tháng	4,50	2,65	4,30	-	4,49	-	-	4,46	-	-	-
3 tháng	4,50	2,65	4,30	-	4,48	-	-	4,44	-	4,50	-
4 tháng	4,50	-	4,30	-	4,47	-	-	4,43	-	-	-
5 tháng	4,50	-	4,30	-	4,46	-	-	4,41	-	-	-
6 tháng	4,50	3,30	4,30	-	4,45	4,46	3,90	4,40	-	4,50	4,30
7 tháng	4,50	-	4,30	-	4,45	-	-	4,38	-	-	-
8 tháng	4,50	-	4,30	-	4,44	-	-	4,36	-	-	-
9 tháng	4,50	3,30	4,30	-	4,43	4,44	-	4,35	-	4,50	4,30
10 tháng	4,50	-	4,30	-	4,42	-	-	4,33	-	-	-
11 tháng	4,50	-	4,30	-	4,41	-	-	4,32	-	-	-
12 tháng	**10,00**	3,80	4,60	-	4,69	4,70		4,58	3,75	4,80	4,60
12 tháng(*)	4,80	-	-	-	-	-	-	-	-		
13 tháng	**10,00**	4,00	4,80	-	-	-	4,70	4,74	-	5,00	4,80
13 tháng(*)	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15 tháng	5,30	4,10	5,30	-	5,14	5,16	-	-	-	-	5,10
18 tháng	5,30	4,10	5,30	5,00	5,11	5,13	-	4,90	-	5,30	5,10
24 tháng	5,30	4,10	5,30	5,00	5,04	5,06	5,30	4,79	4,15	5,30	5,10
36 tháng	5,30	4,10	5,30	5,00	4,92	4,94	-	4,57	4,15	5,30	5,10
48 tháng		-	-	-	-	-	-	-	-	5,30	-
60 tháng		-	-	-	-	-	-	-	-	5,30	5,10
CHÍNH SÁCH CỘNG LÃI SUẤT ĐỐI VỚI KỲ HẠN TỪ 1 THÁNG – DƯỚI 15 THÁNG											
KHUT/CL - Private/Diamond/PN1	**+ 0,15**	-	-	-	**+ 0,15**	**+ 0,15**	**+ 0,15**	**+ 0,15**	-	-	-
KHUT/CL - Platium/PN2	**+ 0,10**	-	-	-	**+ 0,10**	**+ 0,10**	**+ 0,10**	**+ 0,10**	-	-	-
KHUT/CL – Gold/PN3	**+ 0,05**	-	-	-	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Diamond	**+ 0,05**	-	-	-	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Platinum	**+ 0,05**	-	-	-	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Gold	**+ 0,05**	-	-	-	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	**+ 0,05**	-	-	-

CHÍNH SÁCH CỘNG LÃI SUẤT ĐỐI VỚI KỲ HẠN ≥ 15 THÁNG											
KHUT/CL - Private/Diamond/PN1	+ 0,50	-	-	-	+ 0,50	+ 0,50	+ 0,50	+ 0,50	-	-	-
KHUT/CL - Platium/PN2	+ 0,40	-	-	-	+ 0,40	+ 0,40	+ 0,40	+ 0,40	-	-	-
KHUT/CL – Gold/PN3	+ 0,30	-	-	-	+ 0,30	+ 0,30	+ 0,30	+ 0,30	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Diamond	+ 0,20	-	-	-	+ 0,20	+ 0,20	+ 0,20	+ 0,20	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Platinum	+ 0,15	-	-	-	+ 0,15	+ 0,15	+ 0,15	+ 0,15	-	-	-
KHUT trải nghiệm - Gold	+ 0,10	-	-	-	+ 0,10	+ 0,10	+ 0,10	+ 0,10	-	-	-

Lưu ý:

- ***Sản phẩm Tiền gửi Đại Chúng kỳ hạn 12 tháng, 13 tháng lĩnh lãi cuối kỳ:*** *Áp dụng tại quầy cho số dư tiền gửi mở mới từ 2.000 tỷ đồng trở lên,*
- ***Sản phẩm Tiền gửi Đại Chúng kỳ hạn 12 tháng(*), 13 tháng(*) lĩnh lãi cuối kỳ:*** *Áp dụng tại quầy cho số dư tiền gửi dưới 2.000 tỷ đồng,*

II. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM VND ONLINE

Loại SP	Sản phẩm thông thường												Sản phẩm gửi góp	
Hình thức trả lãi	Lãi cuối kỳ (%/năm)				Lãi định kỳ (%/năm)				Lãi đầu kỳ (%/năm)				Lãi cuối kỳ (%/năm)	
Tên sản phẩm	Đại Chúng		Bậc Thang		Đại Chúng hàng tháng		Đại Chúng hàng quý		Định kỳ trả lãi trước		Đại Chúng trả lãi trước		Tích lũy	
Kỳ hạn	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy	Online	+/- so với gửi tại quầy
1 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3 tuần	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1 tháng	4,50	**+0,00**	2,65	**+0,00**	-	-	-	-	-	-	4,48	**+0,00**	-	-
2 tháng	4,50	**+0,00**	2,65	**+0,00**	4,49	**+0,00**	-	-	-	-	4,46	**+0,00**	-	-
3 tháng	4,50	**+0,00**	2,65	**+0,00**	4,48	**+0,00**	-	-	-	-	4,44	**+0,00**	4,50	**+0,00**
4 tháng	4,50	**+0,00**	-	-	4,47	**+0,00**	-	-	-	-	4,43	**+0,00**	-	-
5 tháng	4,50	**+0,00**	-	-	4,46	**+0,00**	-	-	-	-	4,41	**+0,00**	-	-
6 tháng	4,80	**+0,30**	3,30	**+0,00**	4,75	**+0,30**	4,76	**+0,30**	4,20	**+0,30**	4,68	**+0,28**	4,80	**+0,30**
7 tháng	4,80	**+0,30**	-	-	4,74	**+0,29**	-	-	-	-	4,66	**+0,28**	-	-
8 tháng	4,80	**+0,30**	-	-	4,73	**+0,29**	-	-	-	-	4,65	**+0,29**	-	-
9 tháng	4,80	**+0,30**	3,30	**+0,00**	4,72	**+0,29**	4,73	**+0,29**	-	-	4,63	**+0,28**	4,80	**+0,30**
10 tháng	4,80	**+0,30**	-	-	4,71	**+0,29**	-		-	-	4,61	**+0,28**	-	-
11 tháng	4,80	**+0,30**	-	-	4,70	**+0,29**	-		-	-	4,59	**+0,27**	-	-
12 tháng	5,10	**+0,30**	3,80	**+0,00**	4,98	**+0,29**	5,00	**+0,30**	-	-	4,85	**+0,27**	5,10	**+0,30**
13 tháng	5,30	**+0,30**	4,00	**+0,00**	0,00				-	-	5,01	**+0,27**	5,30	**+0,30**
15 tháng	5,80	**+0,50**	-	-	5,61	**+0,47**	5,63	**+0,47**	-	-	-	-	-	-
18 tháng	5,80	**+0,50**	-	-	5,57	**+0,46**	5,59	**+0,46**	-	-	5,33	**+0,43**	5,80	**+0,50**
24 tháng	5,80	**+0,50**	4,10	**+0,00**	5,50	**+0,46**	5,52	**+0,46**	5,80	**+0,50**	5,19	**+0,40**	5,80	**+0,50**
36 tháng	5,80	**+0,50**	4,10	**+0,00**	5,35	**+0,43**	5,37	**+0,43**	-	-	4,94	**+0,37**	5,80	**+0,50**
48 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,80	**+0,50**
60 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,80	**+0,50**

III. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM NGOẠI TỆ

Tên sản phẩm	Loại tiền	Kỳ hạn	Hình thức trả lãi	Lãi suất (%/năm)

Tiền gửi Đại Chúng Tiết kiệm Bậc thang Tiền gửi có kỳ hạn Tiết kiệm tích lũy	USD	Tất cả các kỳ hạn của các sản phẩm	Lãi cuối kỳ	0,00

IV. TIỀN GỬI THANH TOÁN/TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

Tiền Việt Nam đồng

Số dư cuối ngày trên tài khoản thanh toán	VND (%/năm)
Dưới 100 triệu	0,20
Từ 100 triệu đến dưới 1 tỷ	0,30
Từ 1 tỷ đến dưới 3 tỷ	0,40
Từ 3 tỷ trở lên	0,50

Tiền ngoại tệ

USD (%/năm)	EUR (%/năm)
0,00	0,00